CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (TRAFUCO)
Địa chỉ: Số 41 phố Phương Liệt,Phường. Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Tel: +84.4.3868.1168 Fax: +84.4.3869.1802
ĐKKD số: 0100106063 cấp lần đầu ngày 22/02/2010, cấp thay đổi lần thứ chín ngày 11/01/2017 tại sở KHĐT Hà Nội.
Email: contact@tranphu.vn Website: tranphucable.com.vn

Vietnam Value

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ

(Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 01/02/2018 cho đến khi có bảng giá mới ban hành)

A/ BẢNG GIÁ BÁN DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: -IEC 60227-3 / IEC 60227-5 / TCCS 04

Điện áp sử dụng: 300/500V; 450/750; 600/1000

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (vnđ/m) (đã bao gồm 10%VAT)	
			Bán buôn	Bán lẻ
I	**DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG BỌC PVC - BỌC TRÒN**			
1	Bọc tròn 1 x 0,75 (24/0,2)	m	2.760	3.036
2	Bọc tròn 1 x 1,0 (32/0,2)	m	3.510	3.861
3	Bọc tròn 1 x 1,5 (30/0,25)	m	5.270	5.797
4	Bọc tròn 1 x 2,5 (50/0,25)	m	8.400	9.240
5	Bọc tròn 1 x 4,0 (80/0,25)	m	13.030	14.333
6	Bọc tròn 1 x 6,0 (120/0,25)	m	19.500	21.450
7	Bọc tròn 1 x 10,0 (200/0,25)	m	32.500	35.750
II	**DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG BỌC PVC - BỌC DẸT**			
1	Bọc dẹt 2 x 0,75 (24/0,2)	m	6.520	7.172
2	Bọc dẹt 2 x 1,0 (32/0,2)	m	8.400	9.240
3	Bọc dẹt 2 x 1,5 (30/0,25)	m	11.530	12.683
4	Bọc dẹt 2 x 2,5 (50/0,25)	m	19.000	20.900
5	Bọc dẹt 2 x 4,0 (80/0,25)	m	28.500	31.350
6	Bọc dẹt 2 x 6,0 (120/0,25)	m	42.100	46.310
7	Bọc dẹt 3 x 0,75 (24/0,2)	m	9.700	10.670
III	**DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG BỌC PVC - BỌC TRÒN**			
1	Bọc tròn 3 x 1,5 (30/0,25)	m	19.300	21.230
2	Bọc tròn 3 x 2,5 (50/0,25)	m	31.400	34.540
3	Bọc tròn 4 x 1,5 (30/0,25)	m	24.700	27.170
4	Bọc tròn 4 x 2,5 (50/0,25)	m	39.900	43.890
IV	**DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG BỌC PVC - DÍNH CÁCH & DÂY SÚP**			
1	Dính cách 2 x 1,5 (30/0,25)	m	11.800	12.980
2	Dính cách 2 x 2,5 (50/0,25)	m	19.500	21.450
3	Dính cách 2 x 4 (80/0,25)	m	29.000	31.900
4	Dây súp dẹt 2 x 0,75 (24/0,2)	m	5.640	6.204

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100106063 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Đặng Quốc Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (TRAFUCO)
Địa chỉ: Số 41 phố Phương Liệt,Phường. Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Tel: +84.4.3868.1168 Fax: +84.4.3869.1802
ĐKKD số: 0100106063 cấp lần đầu ngày 22/02/2010, cấp thay đổi lần thứ chín ngày 11/01/2017 tại sở KHĐT Hà Nội.
Email: contact@tranphu.vn Website: tranphucable.com.vn

Vietnam Value

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ

(Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 01 /02/2018 cho đến khi có bảng giá mới ban hành)

B/ BẢNG GIÁ BÁN CÁP ĐỒNG BỌC HẠ THẾ.

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935 (IEC 60502-1).
-TCVN 6612 (IEC 60228).

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
			chưa bao gồm 10%VAT	*bao gồm 10% VAT*
I	**CÁP ĐỒNG BỌC HẠ THẾ 1 LỚP NHỰA (Cuc/PVC-0,6/1kV).**			
1	Dây cáp 1x10 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	**m**	24.950	27.445
2	Dây cáp 1x16 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	39.440	43.384
3	Dây cáp 1x25 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	62.500	68.750
4	Dây cáp 1x35 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	84.400	92.840
5	Dây cáp 1x50 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	123.700	136.070
6	Dây cáp 1x70 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	165.550	182.105
7	Dây cáp 1x95 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	225.600	248.160
8	Dây cáp 1x120 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	278.500	306.350
9	Dây cáp 1x150 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	347.700	382.470
10	Dây cáp 1x185 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	435.860	479.446
11	Dây cáp 1x240 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	547.200	601.920
12	Dây cáp 1x300 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	726.800	799.480
II	**CÁP TREO HẠ THẾ 1 RUỘT (Cuc/XLPE/PVC-0,6/1kV).**			
1	Cáp treo 1x10 (Cuc/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	26.640	29.304
2	Cáp treo 1x16 (Cuc/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	41.550	45.705
3	Cáp treo 1x25 (Cuc/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	64.900	71.390
4	Cáp treo 1x35 (Cuc/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	87.000	95.700
5	Cáp treo 1x50 (Cuc/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	126.550	139.205
6	Cáp treo 1x70 (Cuc/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	169.100	186.010
7	Cáp treo 1x95 (Cuc/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	229.000	251.900
8	Cáp treo 1x120 (Cuc/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	282.700	310.970
9	Cáp treo 1x150 (Cuc/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	352.800	388.080
10	Cáp treo 1x185 (Cuc/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	441.700	485.870
11	Cáp treo 1x240 (Cuc/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	553.100	608.410
12	Cáp treo 1x300 (Cuc/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	723.830	796.213
13	Cáp treo 1x400 (Cuc/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	917.800	1.009.580
III	**CÁP TREO HẠ THẾ 2 RUỘT (Cuc/XLPE/PVC 0,6/1kV).**			
1	Cáp treo 2x4 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	26.900	29.590
2	Cáp treo 2x6 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	37.320	41.052
3	Cáp treo 2x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	56.800	62.480
4	Cáp treo 2x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	88.000	96.800
5	Cáp treo 2x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	137.800	151.580

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
			chưa bao gồm 10%VAT	*bao gồm 10% VAT*
IV	**CÁP TREO HẠ THẾ 3 RUỘT (Cuc/XLPE/PVC 0,6/1kV).**			
1	Cáp treo 3x4 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	40.300	44.330
2	Cáp treo 3x6 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	55.930	61.523
3	Cáp treo 3x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	85.000	93.500
4	Cáp treo 3x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	130.600	143.660
5	Cáp treo 3x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	203.400	223.740
6	Cáp treo 3x35 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	271.400	298.540
7	Cáp treo 3x50 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	393.400	432.740
8	Cáp treo 3x70 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	524.900	577.390
9	Cáp treo 3x95 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	709.300	780.230
10	Cáp treo 3x120 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	874.600	962.060
V	**CÁP TREO HẠ THẾ 3 RUỘT + 1 TRUNG TÍNH (Cuc/XLPE/PVC 0,6/1kV).**			
1	Cáp treo 3x4+1x2,5 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	45.100	49.610
2	Cáp treo 3x6+1x4 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	64.000	70.400
3	Cáp treo 3x10+1x6 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	99.400	109.340
4	Cáp treo 3x16+1x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	152.300	167.530
5	Cáp treo 3x25+1x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	223.500	245.850
6	Cáp treo 3x25+1x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	238.500	262.350
7	Cáp treo 3x35+1x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	305.900	336.490
8	Cáp treo 3x35+1x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	330.100	363.110
9	Cáp treo 3x50+1x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	449.000	493.900
10	Cáp treo 3x50+1x35 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	471.500	518.650
11	Cáp treo 3x70+1x35 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	603.600	663.960
12	Cáp treo 3x70+1x50 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	644.100	708.510
13	Cáp treo 3x95+1x50 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	827.000	909.700
14	Cáp treo 3x95+1x70 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	871.500	958.650
15	Cáp treo 3x120+1x70 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.035.500	1.139.050
16	Cáp treo 3x120+1x95 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.096.800	1.206.480
17	Cáp treo 3x150+1x95 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.310.000	1.441.000
18	Cáp treo 3x150+1x120 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.364.600	1.501.060
19	Cáp treo 3x185+1x120 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.636.200	1.799.820
20	Cáp treo 3x185+1x150 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.710.000	1.881.000
21	Cáp treo 3x240+1x150 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	2.050.000	2.255.000
22	Cáp treo 3x240+1x185 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	2.141.000	2.355.100
23	Cáp treo 3x300+1x185 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	2.653.000	2.918.300
24	Cáp treo 3x300+1x240 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	2.765.000	3.041.500
VI	**CÁP TREO HẠ THẾ 4 RUỘT (Cuc/XLPE/PVC 0,6/1kV).**			
1	Cáp treo 4x4 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	51.500	56.650
2	Cáp treo 4x6 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	72.300	79.530
3	Cáp treo 4x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	111.000	122.100
4	Cáp treo 4x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	171.600	188.760
5	Cáp treo 4x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	268.400	295.240
6	Cáp treo 4x35 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	359.000	394.900
7	Cáp treo 4x50 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	522.200	574.420
8	Cáp treo 4x70 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	697.700	767.470
9	Cáp treo 4x95 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	943.500	1.037.850
10	Cáp treo 4x120 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.165.000	1.281.500

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
			chưa bao gồm 10%VAT	*bao gồm 10% VAT*
11	Cáp treo 4x150 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.452.000	1.597.200
12	Cáp treo 4x185 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.817.000	1.998.700
13	Cáp treo 4x240 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	2.274.000	2.501.400
14	Cáp treo 4x300 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	2.972.000	3.269.200
VII	**CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 1 RUỘT- (Cuc/PVC/PVC 0,6/1kV)**			
1	CVV-2.5-0,6/1kv	m	9.040	9.944
2	CVV-4-0,6/1kv	m	13.150	14.465
3	CVV-6-0,6/1kv	m	18.500	20.350
4	CVV-10-0,6/1kv	m	27.700	30.470
5	CVV-16-0,6/1kv	m	43.300	47.630
6	CVV-25-0,6/1kv	m	67.500	74.250
7	CVV-35-0,6/1kv	m	90.480	99.528
8	CVV-50-0,6/1kv	m	131.700	144.870
9	CVV-70-0,6/1kv	m	175.900	193.490
10	CVV-95-0,6/1kv	m	238.200	262.020
11	CVV-120-0,6/1kv	m	294.000	323.400
12	CVV-150-0,6/1kv	m	367.000	403.700
13	CVV-185-0,6/1kv	m	460.000	506.000
14	CVV-240-0,6/1kv	m	576.000	633.600
15	CVV-300-0,6/1kv	m	752.800	828.080
16	CVV-400-0,6/1kv	m	954.500	1.049.950
VIII	**CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 2 RUỘT- (Cuc/PVC/PVC 0,6/1kV)**			
1	CVV-2x4-0,6/1kv	m	28.000	30.800
2	CVV-2x6-0,6/1kv	m	38.800	42.680
3	CVV-2x10-0,6/1kv	m	59.100	65.010
4	CVV-2x16-0,6/1kv	m	91.600	100.760
5	CVV-2x25-0,6/1kv	m	143.400	157.740
6	CVV-2x35-0,6/1kv	m	197.500	217.250
7	CVV-2x50-0,6/1kv	m	263.000	289.300
8	CVV-2x70-0,6/1kv	m	367.600	404.360
9	CVV-2x95-0,6/1kv	m	502.800	553.080
10	CVV-2x120-0,6/1kv	m	654.800	720.280
11	CVV-2x150-0,6/1kv	m	775.900	853.490
12	CVV-2 x 185-0.6/1kV	m	965.800	1.062.380
13	CVV- 2 x 240-0.6/1kV	m	1.260.000	1.386.000
14	CVV-2 x 300-0.6/1kV	m	1.580.000	1.738.000
15	CVV-2 x 400-0.6/1kV	m	2.013.000	2.214.300
IX	**CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 3 RUỘT- (Cuc/PVC/PVC 0,6/1kV)**			
1	CVV-3 x 4-0.6/1kV	m	42.000	46.200
2	CVV-3 x 6-0.6/1kV	m	58.200	64.020
3	CVV-3 x 10-0.6/1kV	m	88.400	97.240
4	CVV-3 x 16-0.6/1kV	m	135.900	149.490
5	CVV-3 x 25-0.6/1kV	m	211.600	232.760
6	CVV-3 x 35-0.6/1kV	m	282.300	310.530
7	CVV-3 x 50-0.6/1kV	m	409.200	450.120
8	CVV-3 x 70-0.6/1kV	m	545.900	600.490
9	CVV-3 x 95-0.6/1kV	m	737.700	811.470

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
			chưa bao gồm 10%VAT	*bao gồm 10% VAT*
10	CVV-3 x 120-0.6/1kV	m	909.600	1.000.560
X	**CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 4 RUỘT- (Cuc/PVC/PVC 0,6/1kV)**			
1	CVV-4 x 4-0.6/1kV	m	53.560	58.916
2	CVV-4 x 6-0.6/1kV	m	75.200	82.720
3	CVV-4 x 10-0.6/1kV	m	115.500	127.050
4	CVV-4 x 16-0.6/1kV	m	178.500	196.350
5	CVV-4 x 25-0.6/1kV	m	279.200	307.120
6	CVV-4 x 35 - 0.6/1kV	m	373.400	410.740
7	CVV-4 x 50-0.6/1kV	m	543.100	597.410
8	CVV-4 x 70-0.6/1kV	m	725.700	798.270
9	CVV-4 x 95-0.6/1kV	m	981.300	1.079.430
10	CVV-4 x 120-0.6/1kV	m	1.211.600	1.332.760
11	CVV-4 x 150-0.6/1kV	m	1.510.080	1.661.088
12	CVV-4 x 185-0.6/1kV	m	1.889.700	2.078.670
13	CVV-4 x 240-0.6/1kV	m	2.365.000	2.601.500
14	CVV-4 x 300-0.6/1kV	m	3.090.900	3.399.990
XI	**CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 3 RUỘT + 1 RUỘT TRUNG TÍNH- (Cuc/PVC/PVC 0,6/1kV)**			
1	CVV-3x4+1x2.5-0,6/1kV	m	46.900	51.590
2	CVV-3x6+1x4-0,6/1kV	m	66.560	73.216
3	CVV-3x10+1x6-0,6/1kV	m	103.400	113.740
4	CVV-3x16+1x10-0,6/1kV	m	158.400	174.240
5	CVV-3x25+1x16-0,6/1kV	m	232.500	255.750
6	CVV-3x35+1x16-0,6/1kV	m	248.100	272.910
7	CVV-3x35+1x25-0,6/1kV	m	318.200	350.020
8	CVV-3x50+1x25-0,6/1kV	m	343.400	377.740
9	CVV-3x50+1x35-0,6/1kV	m	467.000	513.700
10	CVV-3x70+1x35-0,6/1kV	m	490.400	539.440
11	CVV-3x70+1x50-0,6/1kV	m	627.800	690.580
12	CVV-3x95+1x50-0,6/1kV	m	669.900	736.890
13	CVV-3x95+1x70-0,6/1kV	m	860.080	946.088
14	CVV-3x120+1x70-0,6/1kV	m	906.400	997.040
15	CVV-3x120+1x95-0,6/1kV	m	1.077.000	1.184.700
16	CVV-3x150+1x70-0,6/1kV	m	1.140.700	1.254.770
17	CVV-3x150+1x95-0,6/1kV	m	1.362.400	1.498.640
18	CVV-3x185+1x95-0,6/1kV	m	1.419.200	1.561.120
19	CVV-3x185+1x120-0,6/1kV	m	1.702.000	1.872.200
20	CVV-3x240+1x120-0,6/1kV	m	1.778.400	1.956.240
21	CVV-3x240+1x150-0,6/1kV	m	2.132.000	2.345.200
22	CVV-3x240+1x185-0,6/1kV	m	2.226.700	2.449.370
23	CVV-3x300+1x150-0,6/1kV	m	2.760.000	3.036.000
24	CVV-3x300+1x185-0,6/1kV	m	2.759.200	3.035.120
25	CVV-3x300+1x240-0,6/1kV	m	2.875.600	3.163.160
XII	**CÁP NGẦM HẠ THẾ 1 RUỘT (Cuc/XLPE/PVC/DATA/PVC 0,6/1kV).**			
1	Cáp ngầm 1x16 (Cuc/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	65.100	71.610
2	Cáp ngầm 1x25 (Cuc/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	96.400	106.040
3	Cáp ngầm 1x35 (Cuc/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	122.000	134.200
4	Cáp ngầm 1x50 (Cuc/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	169.800	186.780

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
			chưa bao gồm 10%VAT	*bao gồm 10% VAT*
5	Cáp ngầm 1x70 (Cuc/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	220.800	242.880
6	Cáp ngầm 1x95 (Cuc/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	287.600	316.360
7	Cáp ngầm 1x120 (Cuc/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	350.600	385.660
8	Cáp ngầm 1x150 (Cuc/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	434.300	477.730
9	Cáp ngầm 1x185 (Cuc/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	539.300	593.230
10	Cáp ngầm 1x240 (Cuc/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	665.700	732.270
11	Cáp ngầm 1x300 (Cuc/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	855.200	940.720
12	Cáp ngầm 1x400 (Cuc/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	1.075.000	1.182.500
XIII	**CÁP NGẦM HẠ THẾ 2 RUỘT (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV).**			
1	Cáp ngầm 2x4 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	32.800	36.080
2	Cáp ngầm 2x6 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	44.000	48.400
3	Cáp ngầm 2x10 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	64.600	71.060
4	Cáp ngầm 2x16 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	97.000	106.700
5	Cáp ngầm 2x25 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	149.100	164.010
6	Cáp ngầm 2x35 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	196.500	216.150
7	Cáp ngầm 2x50 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	282.200	310.420
8	Cáp ngầm 2x70 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	375.000	412.500
9	Cáp ngầm 2x95 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	520.600	572.660
XIV	**CÁP NGẦM HẠ THẾ 3 RUỘT (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV).**			
1	Cáp ngầm 3x4 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	41.000	45.100
2	Cáp ngầm 3x6 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	56.600	62.260
3	Cáp ngầm 3x10 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	85.500	94.050
4	Cáp ngầm 3x16 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	131.000	144.100
5	Cáp ngầm 3x25 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	204.000	224.400
6	Cáp ngầm 3x35 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	272.400	299.640
7	Cáp ngầm 3x50 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	395.400	434.940
8	Cáp ngầm 3x70 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	529.000	581.900
9	Cáp ngầm 3x95 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	714.300	785.730
10	Cáp ngầm 3x120 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	880.500	968.550
11	Cáp ngầm 3x150 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.097.600	1.207.360
12	Cáp ngầm 3x185 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.372.400	1.509.640
13	Cáp ngầm 3x240 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.716.300	1.887.930
14	Cáp ngầm 3x300 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	2.243.000	2.467.300
XV	**CÁP NGẦM HẠ THẾ 3 RUỘT + 1 TRUNG TÍNH (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV).**			
1	Cáp ngầm 3x6+1x4 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	75.500	83.050
2	Cáp ngầm 3x10+1x6 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	112.600	123.860
3	Cáp ngầm 3x16+1x10 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	167.700	184.470
4	Cáp ngầm 3x25+1x10 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	241.700	265.870
5	Cáp ngầm 3x25+1x16 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	257.600	283.360
6	Cáp ngầm 3x35+1x16 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	326.900	359.590
7	Cáp ngầm 3x35+1x25 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	352.200	387.420
8	Cáp ngầm 3x50+1x25 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	476.600	524.260
9	Cáp ngầm 3x50+1x35 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	500.000	550.000
10	Cáp ngầm 3x70+1x35 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	650.100	715.110
11	Cáp ngầm 3x70+1x50 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	692.200	761.420
12	Cáp ngầm 3x95+1x50 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	880.000	968.000
13	Cáp ngầm 3x95+1x70 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	926.000	1.018.600

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
			chưa bao gồm 10%VAT	*bao gồm 10% VAT*
14	Cáp ngầm 3x120+1x70 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.095.000	1.204.500
15	Cáp ngầm 3x120+1x95 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.158.000	1.273.800
16	Cáp ngầm 3x150+1x95 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.377.000	1.514.700
17	Cáp ngầm 3x150+1x120 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.433.000	1.576.300
18	Cáp ngầm 3x185+1x120 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.711.200	1.882.320
19	Cáp ngầm 3x185+1x150 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.787.000	1.965.700
20	Cáp ngầm 3x240+1x150 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	2.134.000	2.347.400
21	Cáp ngầm 3x240+1x185 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	2.228.000	2.450.800
22	Cáp ngầm 3x300+1x185 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	2.758.000	3.033.800
XVI	**CÁP NGẦM HẠ THẾ 4 RUỘT (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV).**			
1	Cáp ngầm 4x4 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	53.600	58.960
2	Cáp ngầm 4x6 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	74.500	81.950
3	Cáp ngầm 4x10 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	113.900	125.290
4	Cáp ngầm 4x16 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	175.200	192.720
5	Cáp ngầm 4x25 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	273.100	300.410
6	Cáp ngầm 4x35 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	365.000	401.500
7	Cáp ngầm 4x50 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	529.200	582.120
8	Cáp ngầm 4x70 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	723.000	795.300
9	Cáp ngầm 4x95 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	973.000	1.070.300
10	Cáp ngầm 4x120 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.197.000	1.316.700
11	Cáp ngầm 4x150 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.488.000	1.636.800
12	Cáp ngầm 4x185 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.858.000	2.043.800
13	Cáp ngầm 4x240 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	2.320.000	2.552.000
14	Cáp ngầm 4x300 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	3.024.000	3.326.400

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100106... C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ ★ Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Đặng Quốc Chính